

Số: 00008/N2.22/ĐG/48

Ngày 19/12/2022

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00008/N2.22/ĐG ngày 04/01/2022
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 07/12/2022 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022.
  - Thể hiện mức giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 07/12/2022 từ 09 giờ 30 phút đến 10 giờ.
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

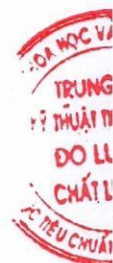
- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-46021.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	1
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,6	Trong khoảng 7,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	50,2	300
6	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	19,2	250

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH***(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	0,5 ± 0,1
8	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
9	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,1
10	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	< 1,0	2
11	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng TestKit DR-300, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,9 – 1,1
12	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 3
13	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 1

*Ghi chú: <sup>(1)</sup>... Giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp.*



\_\_\_\_\_

Số: 00008/N2.22/ĐG/49

Ngày 29/12/2022

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 39/QN.22/N2-THW ngày 04/1/2022
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00008/N2.22/ĐG ngày 04/1/2022
- Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu nước sạch vào ngày 14/12/2022 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: 99 chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt*).
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 14/12/2022, từ 09 giờ 45 phút đến 10 giờ 30 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/10 đến 10/10.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (ông Thái Bá Nam) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-46007; KT3-46008; KT3-46009.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
<b>I. Các thông số nhóm A</b>					
Các thông số vi sinh vật					
1	Tổng số Coliform,	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	< 1	< 3
2	Escherichia coli,	CFU/100mL		< 1	< 1
Các thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As),	mg/L	US EPA method 200.8	< 0,001	0,01
4	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,9 – 1,1

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**

(Tiếp theo)

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
5	Độ đục, NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	1
6	Độ màu, Pt.Co	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
7	Mùi,	SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
8	Độ pH ở 25 °C,	Đo tại hiện trường bằng máy đo pH Mettler Toledo model Seven2Go pH/mV S2	7,6	7,5 – 8,5

**II. Các thông số nhóm B**

## Các thông số vi sinh vật

9	Tụ cầu vàng, CFU/100mL ( <i>Staphylococcus aureus</i> )	SMEWW 2017 (9213 B)	< 1	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh, CFU/100mL ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )	ISO 16266:2006	< 1	< 1

## Các thông số vô cơ

11	Hàm lượng amonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	0,3
12	Hàm lượng antimon (Sb), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,02
13	Hàm lượng bari (Ba), mg/L		< 0,02	0,7
14	Hàm lượng bo (B), mg/L		0,04	0,3

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
15	Hàm lượng cadimi (Cd),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,001	0,003
16	Hàm lượng chì (Pb),	mg/L		< 0,005	0,01
17	Chỉ số pecmanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5 <sup>(2)</sup>	2
18	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	25,6	250
19	Hàm lượng crôm (Cr),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,05
20	Hàm lượng đồng (Cu),	mg/L		< 0,02	1
21	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	62,2	300
22	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	0,5±0,1
23	Hàm lượng kẽm (Zn),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	2
24	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,02
25	Hàm lượng natri (Na),	mg/L	SMEWW 2017 (3111 B)	11,9	200
26	Hàm lượng nhôm (Al),	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	0,2
27	Hàm lượng niken (Ni),	mg/L		< 0,005	0,07
28	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,6	2

CÔNG  
 TÁC  
 CH  
 CÔNG  
 CÔNG  
 2010

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
29	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,01	0,05
30	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
31	Hàm lượng selen (Se),	mg/L		< 0,003	0,01
32	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	15,4	250
33	Hàm lượng sunfua (S <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4500 S <sup>2-</sup> , D)	< 0,02	0,05
34	Hàm lượng thủy ngân (Hg),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	131	1000
36	Hàm lượng xyanua (CN <sup>-</sup> ),	mg/L	TCVN 6181:1996	< 0,005	0,05
Các thông số hữu cơ					
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>					
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	2000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan,	µg/L		< 5	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten,	µg/L		< 5	50
40	Hàm lượng carbontetraclorua,	µg/L	US EPA Method 551.1	< 0,2	2



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
41	Hàm lượng diclorometan,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	20
42	Hàm lượng tetracloroeten,	µg/L		< 5	40
43	Hàm lượng tricloeroeten,	µg/L		< 5	20
44	Hàm lượng vinyl clorua,	µg/L		< 0,3	0,3
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>					
45	Hàm lượng benzen,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 2	10
46	Hàm lượng etylbenzen,	µg/L		< 5	300
47	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol,	µg/L	TCVN 6216: 1996	< 0,3	1
48	Hàm lượng styren,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	20
49	Hàm lượng toluen,	µg/L		< 5	700
50	Hàm lượng xylen,	µg/L		< 5	500
<i>c. Nhóm benzen clo hóa</i>					
51	Hàm lượng 1,2 – diclorobenzen,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	1000
52	Hàm lượng monoclorobenzen,	µg/L		< 5	300

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

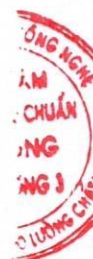
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép(*)
53	Hàm lượng trichlorobenzen,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	20
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
54	Hàm lượng acrylamide,	µg/L	QTTN/KT3 158:2017	< 0,1	0,5
55	Hàm lượng epichlorhydrin,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 0,4	0,4
56	Hàm lượng hexachloro butadien,	µg/L	US EPA Method 551.1	< 0,1	0,6
Các thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
57	Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 chloropropan,	µg/L	US EPA Method 551.1	< 0,2	1
58	Hàm lượng 1,2 – dicloropropan,	µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	40
59	Hàm lượng 1,3 – dicloropropen,	µg/L		< 5	20
60	Hàm lượng 2,4 - D,	µg/L	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB,	µg/L		< 2	90
62	Hàm lượngalachlor,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	20
63	Hàm lượng aldicarb,	µg/L	SMEWW 2017 (6610 B)	< 2	10

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
64	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất cloro - s - triazine, + atrazine, $\mu\text{g/L}$ + atrazine - desisopropyl, $\mu\text{g/L}$ + atrazine - desethyl, $\mu\text{g/L}$ + atrazine - desethyl - desisopropyl, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	< 1 < 1 < 1 < 10	100
65	Hàm lượng carbofuran, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6610 B)	< 2	5
66	Hàm lượng chlopyrifos, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 1	30
67	Hàm lượng chlordane, + $\alpha$ - chlordane $\mu\text{g/L}$ + $\beta$ - chlordane $\mu\text{g/L}$		< 0,05	0,2
68	Hàm lượng clorotoluron, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 6610 B	< 2	30
69	Hàm lượng cyanazine, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 (US EPA method 536)	< 0,25	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất, + 4,4' - DDD, $\mu\text{g/L}$ + 4,4' - DDE, $\mu\text{g/L}$ + 4,4' - DDT, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	1
71	Hàm lượng dicloprop, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2	100
72	Hàm lượng fenoprop, $\mu\text{g/L}$		< 2	9
73	Hàm lượng hydroxyatrazine, (atrazine - 2 - hydroxy) $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 (US EPA method 536)	< 1	200
74	Hàm lượng isoproturon, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 SMEWW:2017 6610 B	< 2	9
75	Hàm lượng MCPA, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2	2



4

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
76	Hàm lượng mecoprop,	µg/L	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2	10
77	Hàm lượng methoxyclo,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	20
78	Hàm lượng molinate,	µg/L		< 0,05	6
79	Hàm lượng pendimetalin,	µg/L	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 5	20
80	Hàm lượng permethrin,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 5	20
81	Hàm lượng propanil,	µg/L	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 2	20
82	Hàm lượng simazine,	µg/L		< 2	2
83	Hàm lượng trifuralin,	µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	20
Các thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	Hàm lượng 2,4,6 – trichlorophenol,	µg/L	QTTN/KT3 174 US EPA Method 8321 B	< 20	200
85	Hàm lượng bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	µg/L	SMEWW 2017 (4110 D)	< 4	10
86	Hàm lượng bromodiclorometan,	µg/L	US EPA Method 5021A	14	60
87	Hàm lượng bromoform,	µg/L		< 1	100
88	Hàm lượng cloroform,	µg/L		96	300



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
89	Hàm lượng dibromoaxetonitril, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 551.1	< 0,2	70
90	Hàm lượng dibromoclorometan, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 5021A	< 2 <sup>(2)</sup>	100
91	Hàm lượng dicloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 551.1	7	20
92	Hàm lượng axit dicloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 552.2	< 5	50
93	Hàm lượng fomaldehyt, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 159:2017	< 100	900
94	Hàm lượng monocloramine, $\text{mg/L}$	TCVN 6225-2:2012	< 0,02	3,0
95	Hàm lượng axit monocloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 552.2	< 5	20
96	Hàm lượng axit tricloaxetic, $\mu\text{g/L}$		< 2	200
97	Hàm lượng tricloaxetonitril, $\mu\text{g/L}$	US EPA method 551.1	< 0,2	1
Các thông số nhiễm xạ				
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha, $\text{Bq/L}$	SMEWW 2017 (7110 B)	< 0,05	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta, $\text{Bq/L}$		< 0,3	1,0

**Ghi chú:** <sup>(1)</sup> ... Giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp.

<sup>(2)</sup> ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

4

Số: 00008/N2.22/ĐG/50

Ngày 29/12/2022

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00008/N2.22/ĐG ngày 04/01/2022
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 21/12/2022 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022.
  - Thể hiện mức giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 21/12/2022 từ 09 giờ 45 phút đến 10 giờ 15 phút.
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.

*Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.*

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (ông Thái Bá Nam) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-46022.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	1
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,7	Trong khoảng 7,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	56,4	300
6	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	22,5	250

QC VÀ C  
 HUNG TÂN  
 CHẤT TIÊU CH  
 Ồ LƯỜNG  
 ẮT LƯỢNG  
 TUÂN ĐO LƯ

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH***(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	0,5 ± 0,1
8	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
9	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,1
10	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	1,6	2
11	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng TestKit DR-300, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,9 – 1,1
12	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 3
13	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 1

Ghi chú: <sup>(1)</sup>... Giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp.

\_\_\_\_\_ 4



Số: 00008/N2.22/ĐG/51

Ngày 05/01/2023

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00008/N2.22/ĐG ngày 04/01/2022
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 28/12/2022 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 39/QN.22/N2-THW ngày 04/01/2022.
  - Thể hiện mức giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 28/12/2022 từ 09 giờ 30 phút đến 10 giờ 30 phút.
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Triết

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-46555.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

### 9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép <sup>(1)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	1
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,5	Trong khoảng 7,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	53,7	300
6	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	23,9	250

QC VÀ  
TUNG T  
JÁT NẾU  
O LƯỜI  
ẤT LƯỜI  
HẠN ĐÓI

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH***(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép <sup>(1)</sup>
7	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	0,5 ± 0,1
8	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
9	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,1
10	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	< 1,0	2
11	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng TestKit Hach DR300, USA	1,1	Trong khoảng 0,9 – 1,1
12	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 3
13	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	< 1	< 1

*Ghi chú: <sup>(1)</sup>... Giới hạn tối đa cho phép do Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp cung cấp.*

4